

**MẪU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**  
(Kèm theo Văn bản số     /UBND-KTHT&ĐT ngày     /10/2025)

**UBND PHƯỜNG VIỆT HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:     /PA-....

Việt Hưng, ngày     tháng     năm 2025

**PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG  
LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số.... của cơ quan quản lý cấp trên quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;*

*Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu biên chế;*

*Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ của năm..., chi tiết từng nhiệm vụ được giao.*

**Phần thứ nhất**

**Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước**

*(áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công đã được giao quyền tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá)*

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng. Trong đó nêu rõ nhiệm vụ chức năng; tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Về nhiệm vụ được giao, kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành: Chi tiết từng nhiệm vụ.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước.

- Về mức thu sự nghiệp: Các khoản phí, lệ phí thu theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền; các khoản thu do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể; thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: nêu cụ thể.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác (nếu có).

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ.

- Thu, chi hoạt động dịch vụ: Số thu; số chi; chênh lệch thu, chi.

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên giao tự chủ: Dự toán giao; số thực hiện; số kinh phí tiết kiệm được.

- Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định: Số được để lại chi; số thực hiện; số tiết kiệm được.

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ).

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên (nêu nguyên tắc phân phối đảm bảo phù hợp với tình hình tài chính của đơn vị), trong đó:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khác (nếu có).

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động (nêu nguyên tắc).

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

## **Phần thứ hai**

### **Báo cáo phương án tự chủ giai đoạn tiếp theo**

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (báo cáo về sự thay đổi so với giai đoạn trước)

II. Xác định phương án tự chủ tài chính:

1. Liệt kê các danh mục dịch vụ sự nghiệp công do đơn vị sự nghiệp công thực hiện để làm căn cứ phân loại mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số [60/2021/NĐ-CP](#).

2. Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công thực hiện đồng thời nhiều dịch vụ sự nghiệp công khác nhau (*trong danh mục và không thuộc danh mục dịch vụ*

sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước), đơn vị sự nghiệp công báo cáo các nội dung sau:

a) Về nguồn thu: Trong đó nêu chi tiết các khoản thu sự nghiệp theo quy định.

b) Về chi thường xuyên: Trong đó chi tiết các nội dung chi theo quy định.

3. Về phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định.

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị sự nghiệp công xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số [60/2021/NĐ-CP](#) và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trong đó: Xác định phân loại đơn vị; mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ đơn vị (trong trường hợp xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định; kinh phí đặt hàng; nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định (nếu có).

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công có mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%: Đơn vị báo cáo thêm về tổng giá trị tài sản là trang thiết bị, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định (trang thiết bị) theo quy định./.

*(Biểu số liệu kèm theo)*

**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN THU, CHI VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                        | Giai đoạn<br>2026-2025 | Trong đó    |             |             |             |             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                 |                        | Năm<br>2026 | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu (A):</b>                                                                                                                                                                                                           |                        |             |             |             |             |             |
| 1         | Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm                                                                                                                                                        |                        |             |             |             |             |             |
| 1.1       | Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                       |                        |             |             |             |             |             |
| 1.2       | Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)                                                                                       |                        |             |             |             |             |             |
| 2         | Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)                                                         |                        |             |             |             |             |             |
| 3         | Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định) |                        |             |             |             |             |             |
| 4         | Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)                                                                                                                                         |                        |             |             |             |             |             |
| 5         | Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                |                        |             |             |             |             |             |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên giao tự chủ (B)</b>                                                                                                                                                                                         |                        |             |             |             |             |             |
| 1         | Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                     |                        |             |             |             |             |             |
| 2         | Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học                                                                                                                                                                                               |                        |             |             |             |             |             |
| 3         | Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp                                                                                                                                                                             |                        |             |             |             |             |             |
| 4         | Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí                                                                                                                                                                                     |                        |             |             |             |             |             |
| 5         | Chi quản lý, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên                                                                                                                                                                  |                        |             |             |             |             |             |
| 6         | Trích lập các quỹ dự phòng (nếu có)                                                                                                                                                                                             |                        |             |             |             |             |             |
| 7         | Chi trả lãi tiền vay                                                                                                                                                                                                            |                        |             |             |             |             |             |

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                         | Giai đoạn<br>2026-2025 | Trong đó    |             |             |             |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                  |                        | Năm<br>2026 | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |
| 8   | Chi thường xuyên khác                                                                                                                            |                        |             |             |             |             |             |
| 9   | Dự phòng (tối đa 17% quỹ lương theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 12, NĐ 60/2021/NĐ-CP)                                                     |                        |             |             |             |             |             |
| III | <b>Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%</b>                                                                                             |                        |             |             |             |             |             |
| IV  | <b>Chênh lệch thu, chi thường xuyên</b>                                                                                                          |                        |             |             |             |             |             |
|     | Phân phối kết quả tài chính trong năm từ nguồn chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ tại đơn vị                                     |                        |             |             |             |             |             |
| 1   | Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (Theo quy định tại Khoản 1, Điều 18, NĐ 60/2021/NĐ-CP)                                              |                        |             |             |             |             |             |
| 2   | Trích lập quỹ bổ sung thu nhập (Theo quy định tại Khoản 2, Điều 18, NĐ 60/2021/NĐ-CP)                                                            |                        |             |             |             |             |             |
| 3   | Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ((Theo quy định tại Khoản 3, Điều 18, NĐ 60/2021/NĐ-CP)                                                      |                        |             |             |             |             |             |
| 4   | Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật                                                                                                   |                        |             |             |             |             |             |
| 5   | Phân chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. |                        |             |             |             |             |             |
| D   | <b>Số chuyển sang năm sau (nếu có)</b>                                                                                                           |                        |             |             |             |             |             |

*Lưu ý:*

- Việc sử dụng các Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định này. Mức trích cụ thể và quy trình sử dụng các Quỹ quy định tại Điều này do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp quy định pháp luật liên quan và phải công khai trong đơn vị.

**Biểu 2: DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                        | Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề |                    |                    |                    |          |               | Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2026-2030) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------|---------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                 | Thực hiện năm 2021                       | Thực hiện năm 2022 | Thực hiện năm 2023 | Thực hiện năm 2024 | Năm 2025 |               |                                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                          |                    |                    |                    | Dự toán  | Ước thực hiện |                                             |
| I   | Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)                                                                                                                                                                                            |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 1   | Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:                                                                                                                                                       |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 1.1 | Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                       |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 1.2 | Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)                                                                                       |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 2   | Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)                                                         |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 3   | Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định) |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 4   | Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)                                                                                                                                         |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 5   | Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| II  | Chi thường xuyên giao tự chủ (B)                                                                                                                                                                                                |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 1   | Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương                                                                                                                                                               |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 2   | Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học                                                                                                                                                                                               |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 3   | Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp                                                                                                                                                                             |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 4   | Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí                                                                                                                                                                                     |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 5   | Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên                                                                                                                                                              |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 6   | Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)                                                                                                                                                                                           |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 7   | Chi trả lãi tiền vay                                                                                                                                                                                                            |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 8   | Chi thường xuyên khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                  |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| III | Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%                                                                                                                                                                                   | %                                        | %                  |                    |                    |          | %             |                                             |
| IV  | Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4)                                                                                                                                                      |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| V   | Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV - Mục II) + Phần trích khấu hao tài sản cố định                                                                |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                               | Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề |                    |                    |                    |          |               | Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm 2026-2030) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------|---------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                        | Thực hiện năm 2021                       | Thực hiện năm 2022 | Thực hiện năm 2023 | Thực hiện năm 2024 | Năm 2025 |               |                                             |
|     |                                                                                                                                                        |                                          |                    |                    |                    | Dự toán  | Ước thực hiện |                                             |
| 1   | Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                                                                           |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
|     | - Từ chênh lệch thu chi thường xuyên                                                                                                                   |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
|     | - Từ trích khấu hao tài sản cố định                                                                                                                    |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 2   | Trích lập quỹ bổ sung thu nhập                                                                                                                         |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 3   | Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi                                                                                                                |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 4   | Trích lập quỹ khác (nếu có)                                                                                                                            |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
|     | (Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| VI  | Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị                                                                                                                |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 1   | Dưới 01 lần quỹ tiền lương                                                                                                                             |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 2   | Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương                                                                                                                      |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 3   | Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương                                                                                                                 |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| 4   | Từ trên 3 lần quỹ tiền lương                                                                                                                           |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
|     | Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)                                                                                     |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
|     | Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)                                                                                    |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |
| VII | Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)                                                   |                                          |                    |                    |                    |          |               |                                             |

**Biểu 3: DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ GÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                              | Đơn vị<br>tính | Số lượng, khối<br>lượng dịch vụ<br>sự nghiệp công | Đơn giá, Giá<br>đặt hàng | Kinh phí NSNN<br>đặt hàng/giao<br>nhiệm vụ |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| A        | B                                                                                                                                                                                     | 1              | 2                                                 | 3                        | 4                                          |
| <b>1</b> | <b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)</b> |                |                                                   |                          |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
|          | ...                                                                                                                                                                                   |                |                                                   |                          |                                            |
| <b>2</b> | <b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)</b>                                     |                |                                                   |                          |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
|          | ...                                                                                                                                                                                   |                |                                                   |                          |                                            |
| <b>3</b> | <b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí</b>                                                                                              |                |                                                   |                          |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
|          | ...                                                                                                                                                                                   |                |                                                   |                          |                                            |
| <b>4</b> | <b>Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)</b>               |                |                                                   |                          |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                                                    |                |                                                   |                          |                                            |
|          | ...                                                                                                                                                                                   |                |                                                   |                          |                                            |

Ghi chú:

- Số thứ tự 1: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 theo dự toán được phê duyệt.
- Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

**Biểu 4: KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Năm trước liền kề và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                       | Thực hiện<br>năm<br>trước | Năm hiện hành |                     | Năm đầu<br>thời kỳ ổn<br>định phân<br>loại |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------------------|--------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                |                           | Dự toán       | Ước<br>thực<br>hiện |                                            |
| 1  | Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định) |                           |               |                     |                                            |

| TT       | Nội dung                                                                                                                                          | Thực hiện<br>năm<br>trước | Năm hiện hành |                     | Năm đầu<br>thời kỳ ổn<br>định phân<br>loại |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------------------|--------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                   |                           | Dự toán       | Ước<br>thực<br>hiện |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                |                           |               |                     |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                |                           |               |                     |                                            |
|          | ...                                                                                                                                               |                           |               |                     |                                            |
| <b>2</b> | <b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí</b> (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý) |                           |               |                     |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                |                           |               |                     |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                |                           |               |                     |                                            |
|          | ...                                                                                                                                               |                           |               |                     |                                            |
| <b>3</b> | <b>Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí</b>                                                          |                           |               |                     |                                            |
| a        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                |                           |               |                     |                                            |
|          | Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí                                                                        |                           |               |                     |                                            |
|          | NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công                                                                            |                           |               |                     |                                            |
| b        | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                |                           |               |                     |                                            |
|          | Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí                                                                        |                           |               |                     |                                            |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                   | Thực hiện năm trước | Năm hiện hành |               | Năm đầu thời kỳ ổn định phân loại |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------|-----------------------------------|
|    |                                                                                                                                                            |                     | Dự toán       | Ước thực hiện |                                   |
|    | NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công                                                                                     |                     |               |               |                                   |
|    | ...                                                                                                                                                        |                     |               |               |                                   |
| 4  | <b>Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công</b> (trong trường hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành) |                     |               |               |                                   |
| a  | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                         |                     |               |               |                                   |
| b  | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...                                                                                                                         |                     |               |               |                                   |
|    | ...                                                                                                                                                        |                     |               |               |                                   |

**Ghi chú:** Số thứ tự 1: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo. Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo